



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KIM KHÍ MIỀN TRUNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Năm 2013**



*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			<b>233.758.816.155</b>	<b>257.117.788.178</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>157.592.466.145</b>	<b>178.548.981.291</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.011.524.534</b>	<b>14.149.410.769</b>
1. Tiền	111		9.011.524.534	14.149.410.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.640.500.000</b>	<b>1.563.300.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.323.676.045	2.323.676.045
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-683.176.045	-760.376.045
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129.302.462.687</b>	<b>123.046.815.347</b>
1. Phải thu khách hàng	131		129.217.029.029	122.998.003.117
2. Trả trước cho người bán	132		127.602.791	2.691.607.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác(TK:1385+1388+334+353)	135		1.026.662.267	80.348.454
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1.068.831.400	-2.723.143.824
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.559.453.445</b>	<b>32.265.784.098</b>
1. Hàng tồn kho (TK:151-156)	141		10.934.331.066	32.716.646.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-374.877.621	-450.862.427
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.078.525.479</b>	<b>7.523.671.077</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.436.632	17.034.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.576.774.821	7.227.312.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		377.424.566	
4. Tài sản ngắn hạn khác(TK:1381+141+144)	158		95.889.460	279.323.725
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>76.166.350.010</b>	<b>78.568.806.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.889.637.567</b>	<b>1.620.635.242</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.138.217.760	5.043.778.434
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0
4. Phải thu dài hạn khác(TK:1388+141)	218		173.502.060	294.298.940
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-7.422.082.253	-3.717.442.132
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.520.990.031</b>	<b>50.477.997.087</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>9.131.193.638</b>	<b>10.258.496.247</b>
- Nguyên giá	222		16.498.999.097	17.073.387.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7.367.805.459	-6.814.980.761
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

11/01/2014 - 09:00



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng

Tel: 05113835008 Fax: 3823306

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính 2013

Mẫu số Q01d

- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>39.185.632.837</b>	<b>39.185.632.837</b>
- Nguyên giá	228		39.185.632.837	39.185.632.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			0
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>204.163.556</b>	<b>1.033.958.003</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.050.000.000</b>	<b>25.860.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-1.980.000.000	-1.170.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>705.722.412</b>	<b>610.174.558</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		705.722.412	610.174.558
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>233.758.816.155</b>	<b>257.117.788.178</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>233.758.816.155</b>	<b>257.117.788.178</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.656.273.487</b>	<b>140.042.063.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.018.646.161</b>	<b>137.910.432.800</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		65.679.092.015	83.391.165.482
2. Phải trả người bán	312		43.705.380.732	45.712.769.232
3. Người mua trả tiền trước	313		306.614.381	1.676.962.340
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		47.386.229	446.634.188
5. Phải trả người lao động	315		4.660.352.214	4.015.344.298
6. Chi phí phải trả	316		1.071.267.667	996.054.458
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		432.305.590	1.967.946.856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		116.247.333	-296.444.054
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.637.627.326</b>	<b>2.131.630.616</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			27.633.220
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác(TK:338+344)	333		1.637.627.326	2.103.997.396
4. Vay và nợ dài hạn	334			0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng

Tel: 05113835008 Fax: 3823306

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính 2013

Mẫu số Q01d

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>116.102.542.668</b>	<b>117.075.724.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>116.102.542.668</b>	<b>117.075.724.762</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.887.016.180	10.887.016.180
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.976.369.106	2.812.182.786
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.491.018.689	1.326.832.369
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.982.171.693	3.283.726.427
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>233.758.816.155</b>	<b>257.117.788.178</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		20.818.333.416	20.707.395.131
5. Ngoại tệ các loại	05		10.220,35	460,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thân Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG  
16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng  
Tel: 05113835008 Fax: 3823306

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Năm tài chính 2013  
Mẫu số : Q-02d

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		239.121.854.758	254.951.267.182	1.418.108.919.221	1.348.044.538.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	78.507.700	12.549.888	273.297.728
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>239.121.854.758</b>	<b>254.872.759.482</b>	<b>1.418.096.369.333</b>	<b>1.347.771.240.413</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		231.013.194.219	242.468.550.880	1.366.977.380.485	1.303.454.411.343
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8.108.660.539</b>	<b>12.404.208.602</b>	<b>51.118.988.848</b>	<b>44.316.829.070</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.488.411.862	1.605.601.185	5.501.494.429	6.377.112.753
7. Chi phí tài chính	22		1.499.505.824	877.809.831	7.566.069.496	8.410.049.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.998.984.194	1.501.985.673	6.032.062.361	9.120.918.844
8. Chi phí bán hàng	24		8.966.957.941	9.981.201.191	40.130.973.454	31.966.784.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.430.455.584	1.962.093.939	7.066.960.777	8.234.857.717
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(2.299.846.948)</b>	<b>1.188.704.826</b>	<b>1.856.479.550</b>	<b>2.082.250.810</b>
11. Thu nhập khác	31		808.039.861	29.246.650	854.640.550	2.481.170.606
12. Chi phí khác	32		103.891.176	-	103.891.176	292.486.180
<b>13. Lợi nhuận khác {40=31-32}</b>	<b>40</b>		<b>704.148.685</b>	<b>29.246.650</b>	<b>750.749.374</b>	<b>2.188.684.426</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.595.698.263)</b>	<b>1.217.951.476</b>	<b>2.607.228.924</b>	<b>4.270.935.236</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(377.424.566)	326.487.869	625.057.231	987.208.809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.218.273.697)</b>	<b>891.463.607</b>	<b>1.982.171.693</b>	<b>3.283.726.427</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thân Thanh



**CÔNG TY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 16 Thái Phiên- Đà Nẵng

Tel: 05113821824 Fax: 05113 823306

**Báo cáo tài chính****Quý 4 năm tài chính 2013****Mẫu số Q-03d****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.607.228.924	4.270.935.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.151.153.233	1.194.149.814
- Các khoản dự phòng	03		2.707.142.891	(2.973.045.929)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		21.090	(1.322.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.238.117)	(640.929.163)
- Chi phí lãi vay	06		6.032.062.361	9.120.918.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.414.370.382	10.970.706.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.113.632.829)	(1.326.205.681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.782.315.459	120.310.242.258
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.347.697.558)	(121.585.285.410)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(106.949.489)	(275.580.696)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.020.111.480)	(9.205.034.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.328.969.666)	(2.635.616.713)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		370.000.000	7.635.804.262
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(897.251.337)	(7.804.881.147)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.752.073.482</b>	<b>(3.915.850.794)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(291.625.580)	(3.043.391.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.366.636	454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.871.481	640.474.618
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(208.387.463)</b>	<b>(2.402.461.930)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		987.151.520.337	991.090.913.559
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.004.863.593.804)	(969.534.683.077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.969.312.400)	(10.831.218.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.681.385.867)</b>	<b>10.725.012.282</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.137.699.848)</b>	<b>4.406.699.558</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.149.410.769	9.742.542.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(186.387)	168.273
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>9.011.524.534</b>	<b>14.149.410.769</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần NHN Thành Tuấn

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thân Thanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã mười một lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009. ✓

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

<b>5. Tiền</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	477.561.927	396.558.782
Tiền gửi ngân hàng	8.533.962.607	13.752.851.987
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>9.011.524.534</b>	<b>14.149.410.769</b>
<b>6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (HMC)	2.323.676.045	2.323.676.045
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(683.176.045)	(760.376.045)
<b>Cộng</b>	<b>1.640.500.000</b>	<b>1.563.300.000</b>
<b>7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	1.026.662.267	80.348.454
<b>Cộng</b>	<b>1.026.662.267</b>	<b>80.348.454</b>
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hóa	10.336.568.491	32.716.646.525
Hàng gửi đi bán	597.762.575	
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10.934.331.066</b>	<b>32.716.646.525</b>
* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho	374.877.621	450.862.427
<b>9. Thuê và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuê GTGT đầu vào được khấu trừ	6.576.774.821	7.227.312.355
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp		
Các khoản khác phải thu nhà nước	377.424.566	
<b>Cộng</b>	<b>6.954.199.387</b>	<b>7.227.312.355</b>
<b>10. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu dài hạn khác	173.502.060	294.298.940
<b>Cộng</b>	<b>173.502.060</b>	<b>294.298.940</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

### 12. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	10.938.617.207	5.010.269.213	1.124.500.588	17.073.387.008
Mua sắm trong kỳ	-	-	25.909.091	25.909.091
Đ/tư XDCB h/thành	153.213.636	-	-	153.213.636
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	12.480.000	119.304.493	131.784.493
Giảm trong năm	-	111.030.500	510.695.645	621.726.145
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.091.830.843</b>	<b>4.886.758.713</b>	<b>520.409.541</b>	<b>16.498.999.097</b>

<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	2.991.879.888	2.883.234.198	939.866.675	6.814.980.761
Khấu hao trong kỳ	353.746.440	217.092.258	35.596.705	606.435.403
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	12.480.000	119.304.493	131.784.493
Giảm trong năm	-	105.862.860	360.681.182	466.544.042
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.345.626.328</b>	<b>2.981.983.596</b>	<b>495.477.705</b>	<b>6.823.087.629</b>

<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	7.946.737.319	2.127.035.015	184.633.913	10.258.406.247
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.746.204.515</b>	<b>1.904.775.117</b>	<b>24.931.836</b>	<b>9.675.911.468</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay : 3.711.498.882 đ

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.637.603.950 đ

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

### 13. TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	39.185.632.837	-	-	39.185.632.837
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>39.185.632.837</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.185.632.837</b>

<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	39.185.632.837	-	-	39.185.632.837
<b>Số cuối năm</b>	<b>39.185.632.837</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.185.632.837</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.341.366.837 đ

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: -

\* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: -



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

<b>14. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết ( Cty CP thép Việt Mỹ)	24.000.000.000		24.000.000.000
+ Cổ phần góp vốn: 2.400.000 cổ phiếu (Mệnh giá:10.000đ/CP)			
+ Cổ phần nhận từ cổ tức: 450.600 cổ phiếu			
Đầu tư trái phiếu			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Cho vay dài hạn			
Đầu tư dài hạn khác ( CP Cty CP Gang thép Thái nguyên )	3.030.000.000		3.030.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.980.000.000)		(1.170.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>25.050.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.860.000.000</b>
<b>15. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
Chi phí thành lập doanh nghiệp			
Chi phí nguyên cứu có giá trị lớn			
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện			
Ghi nhận là TSCĐ vô hình			
Chi phí trả trước dài hạn	705.722.412		610.174.558
<b>Cộng</b>	<b>705.722.412</b>	<b>-</b>	<b>610.174.558</b>
<b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Vay ngắn hạn	65.679.092.015		83.391.165.482
Nợ dài hạn đến hạn trả			
<b>Cộng</b>	<b>65.679.092.015</b>	<b>-</b>	<b>83.391.165.482</b>
<b>17. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	47.386.229		120.146.319
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		326.487.869
Thuế thu nhập cá nhân	-		
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
Các loại thuế khác			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
<b>Cộng</b>	<b>47.386.229</b>	<b>-</b>	<b>446.634.188</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Chi phí phải trả khác	1.071.267.667		996.054.458
<b>Cộng</b>	<b>1.071.267.667</b>		<b>996.054.458</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

	VNĐ		VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.657.182 ✓		886.128.258
Kinh phí công đoàn	5.133.249		55.395.000
BHXH	-		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-		424.173.303
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.515.159		602.250.295
<b>Cộng</b>	<b>432.305.590</b>	<b>-</b>	<b>1.967.946.856</b>
<b>20. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Vay dài hạn nội bộ			
Phải trả dài hạn nội bộ khác			
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
a. Vay dài hạn	-		-
Vay ngân hàng			
Vay đối tượng khác			
Trái phiếu phát hành	-		-
b. Nợ dài hạn	-		-
Thuê tài chính			
Nợ dài hạn khác			
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<b>22. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
<b>a. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại</b>			
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuê thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước			
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>-</b>	<b>VNĐ</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-		-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.459.837.436	6.878.359.700	775.994.245	119.767.174.561
Tăng trong năm				550.838.124	4.270.935.236	550.838.124	5.372.611.484
Giảm trong năm				198.492.774	7.865.568.509		8.064.061.283
Số dư tại 31/12/2012	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.812.182.786	3.283.726.427	1.326.832.369	117.075.724.762
Số dư tại 01/01/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.812.182.786	3.283.726.427	1.326.832.369	117.075.724.762
Tăng trong kỳ				164.186.320	2.607.228.924	164.186.320	2.935.601.564
Giảm trong kỳ					3.908.783.658		3.908.783.658
Số dư tại 31/12/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.976.369.106	1.982.171.693	1.491.018.689	116.102.542.668

**b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công Ty Thép Việt Nam (82,95%)	81.674.240.000	81.674.240.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.791.380.000	16.791.380.000
<b>Cộng</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>98.465.620.000</b>

**c. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu thường	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu thường	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

<b>24. Nguồn kinh phí</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>25. Tài sản thuê ngoài</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(1) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2013</b>		<b>Năm 2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
<b>Tổng d/ thu bán hàng và ccấp dịch vụ ( theo bộ phận)</b>	<b>1.418.108.919.221</b>		<b>1.348.044.538.141</b>
+ Khu vực Đà nẵng	1.117.894.538.936		929.088.487.088
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	262.946.853.554		329.026.893.517
+ Khu vực miền Bắc			14.652.392.169
+ Khu vực miền Nam	37.267.526.731		75.276.765.367
<b>27. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12.549.888</b>		<b>273.297.728</b>
+ Chiết khấu thương mại			
+ Hàng bán bị trả lại	12.549.888		273.297.728
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)			
<b>28. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và dịch vụ ( theo bộ phận)</b>	<b>Năm 2013</b>		<b>Năm 2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
	<b>1.418.096.369.333</b>		<b>1.347.771.240.413</b>
+ Khu vực Đà nẵng	1.117.881.989.048		928.815.189.360
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	262.946.853.554		329.026.893.517
+ Khu vực miền Bắc			14.652.392.169
+ Khu vực miền Nam	37.267.526.731		75.276.765.367
<b>29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ ( theo bộ phận )</b>	<b>Năm 2013</b>		<b>Năm 2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
+ Khu vực Đà nẵng	1.081.096.512.837		898.271.638.062
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	250.411.790.768		317.516.525.107
+ Khu vực miền Bắc			14.546.548.361
+ Khu vực miền Nam	35.469.076.880		73.119.699.813
<b>Cộng</b>	<b>1.366.977.380.485</b>	<b>-</b>	<b>1.303.454.411.343</b>
<b>30. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2013</b>		<b>Năm 2012</b>
	<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.871.481		228.874.618
Lãi từ đầu tư chứng khoán			23.005.694



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận được chia	193.000.000	411.600.000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá	816.597.114	124.082.717
Doanh thu hoạt động tài chính khác(lãi vay thu khách hàng)	4.411.025.834	5.589.549.724
<b>Cộng</b>	<b>5.501.494.429</b>	<b>6.377.112.753</b>

### 31. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.032.062.361	9.120.918.844
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Trích lập dự phòng	732.800.000	(755.894.306)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	801.207.135	45.024.576
<b>Cộng</b>	<b>7.566.069.496</b>	<b>8.410.049.114</b>

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	625.057.231	987.208.809
Đ/chính cphí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>625.057.231</b>	<b>987.208.809</b>

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.057.339.684	1.188.956.880
Chi phí nhân công	13.109.054.423	12.741.848.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.153.233	1.194.149.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.871.935.699	17.027.608.697
Chi phí khác bằng tiền	6.008.451.192	8.049.078.361
<b>Cộng</b>	<b>47.197.934.231</b>	<b>40.201.641.899</b>

35. Các giao dịch không bằng tiền(VNĐ) ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm 2013 Năm 2012



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị thi công khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### Những thông tin khác :

- 1 Nhưng khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực)
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc

Thân Thanh